

Trà Vinh, ngày 05 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC DƯỚI ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THUỘC HUYỆN CẦU NGANG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

| Stt                                              | Tên mẫu       | Ngày nhận mẫu | Thông tin mẫu     |                   | pH                          | Tổng Coliform (CFU/100mL)              | Nitrat (mg/L)                 | Amoni (mg/L)            | Chỉ số pecmangat (mg/L) | Tổng chất rắn hòa tan (mg/L)   | Độ cứng (mg/L)                         | Arsenic (mg/L)       | Clorua (mg/L)              | Nitrit (mg/L)                   | Florua (mg/L)               | Sunfat (mg/L)                   | Đồng (mg/L)                      | Kẽm (mg/L)               | Nickel (mg/L)               | Mangan (mg/L)                               | Sắt (mg/L)                 | E.Coli (CFU/100mL)                     |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|-------------------|-------------------|-----------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|
|                                                  |               |               | Tên TCN           | Vị trí lấy mẫu    |                             |                                        |                               |                         |                         |                                |                                        |                      |                            |                                 |                             |                                 |                                  |                          |                             |                                             |                            |                                        |
| 1                                                | 2             | 3             | 4                 | 5                 | 1                           | 2                                      | 3                             | 4                       | 5                       | 6                              | 7                                      | 8                    | 9                          | 10                              | 11                          | 12                              | 13                               | 14                       | 15                          | 16                                          | 17                         | 18                                     |
| Phương pháp                                      |               |               |                   |                   | USEPA Electrode Method 8156 | USEPA Membrane Filtration Method 10029 | Cadmium Reduction Method 8171 | Salicylate Method 10031 | TCVN 6186:1996          | Direct Measurement Method 8160 | Titration Method with EDTA Method 8226 | HACH Method 28000-88 | Silver Nitrate Method 8225 | USEPA Diazotization Method 8507 | USEPA SPADNS 2 Method 10225 | USEPA Sulfate Ver 4 Method 8051 | USEPA Bicinchoninate Method 8506 | USEPA Zincon Method 8009 | USEPA Heptoxime Method 8037 | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | USEPA FerroVer Method 8008 | USEPA Membrane Filtration Method 10029 |
| Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT |               |               |                   |                   | 5,5 - 8,5                   | ≤ 3                                    | ≤ 15                          | ≤ 1                     | ≤ 4                     | ≤ 1500                         | ≤ 500                                  | ≤ 0,05               | ≤ 250                      | ≤ 1                             | ≤ 1                         | ≤ 400                           | ≤ 1                              | ≤ 3                      | ≤ 0,02                      | ≤ 0,5                                       | ≤ 5                        | Không phát hiện                        |
| 1                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | NMN Hiệp Hòa      | Tại trạm cấp nước | 7,45                        | 1                                      | 0,09                          | KPH                     | KPH                     | 456                            | 457                                    | KPH                  | 67                         | 0,04                            | 0,66                        | 123                             | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 1                          | KPH                                    |
| 2                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | Kim Hòa           | Tại trạm cấp nước | 7,51                        | KPH                                    | 0,13                          | 0,02                    | 0,89                    | 462                            | 487                                    | KPH                  | 77                         | 0,11                            | 0,78                        | 101                             | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,34                       | KPH                                    |
| 3                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | NMN Nhị Trường    | Tại trạm cấp nước | 7,58                        | 1                                      | 0,89                          | 0,11                    | KPH                     | 451                            | 467                                    | KPH                  | 87                         | 0,26                            | 0,91                        | 98                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,89                       | KPH                                    |
| 4                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | Trường Thọ        | Tại trạm cấp nước | 7,61                        | 1                                      | 1,11                          | 0,21                    | 0,82                    | 436                            | 489                                    | KPH                  | 79                         | 0,09                            | 0,34                        | 95                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,92                       | KPH                                    |
| 5                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | Thuận Hòa         | Tại trạm cấp nước | 7,77                        | KPH                                    | 1,03                          | 0,42                    | KPH                     | 533                            | 455                                    | KPH                  | 82                         | 0,27                            | 0,25                        | 67                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,79                       | KPH                                    |
| 6                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | La Bang, Long Sơn | Tại trạm cấp nước | 7,72                        | KPH                                    | 1,08                          | 0,18                    | KPH                     | 522                            | 461                                    | KPH                  | 84                         | 0,41                            | 0,51                        | 82                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 1,11                       | KPH                                    |
| 7                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | NMN Thạnh Hòa Sơn | Tại trạm cấp nước | 7,34                        | 2                                      | 2,11                          | KPH                     | 1,01                    | 516                            | 443                                    | KPH                  | 69                         | 0,56                            | 0,61                        | 95                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 1,03                       | KPH                                    |
| 8                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | NMN Hiệp Mỹ Tây   | Tại trạm cấp nước | 7,55                        | KPH                                    | 2,19                          | 0,09                    | KPH                     | 573                            | 448                                    | KPH                  | 91                         | 0,78                            | 0,38                        | 117                             | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 1,67                       | KPH                                    |
| 9                                                | Nước dưới đất | 15/4/2025     | Hiệp Mỹ Đông      | Tại trạm cấp nước | 7,61                        | 2                                      | 1,16                          | 0,45                    | 1,12                    | 479                            | 378                                    | KPH                  | 73                         | 0,28                            | 0,56                        | 103                             | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,09                       | KPH                                    |
| 10                                               | Nước dưới đất | 15/4/2025     | Mỹ Long Nam       | Tại trạm cấp nước | 7,63                        | KPH                                    | 0,08                          | 0,79                    | 1,49                    | 487                            | 375                                    | KPH                  | 69                         | 0,07                            | 0,93                        | 91                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,89                       | KPH                                    |
| 11                                               | Nước dưới đất | 15/4/2025     | Mỹ Long Bắc       | Tại trạm cấp nước | 7,89                        | 2                                      | 1,22                          | KPH                     | KPH                     | 492                            | 412                                    | KPH                  | 84                         | 0,23                            | 0,56                        | 87                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,92                       | KPH                                    |
| 12                                               | Nước dưới đất | 15/4/2025     | Vinh Kim          | Tại trạm cấp nước | 7,62                        | 2                                      | 2,14                          | 0,34                    | 1,02                    | 511                            | 431                                    | KPH                  | 89                         | 0,31                            | 0,77                        | 79                              | KPH                              | KPH                      | KPH                         | KPH                                         | 0,97                       | KPH                                    |

Ghi chú:  
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.  
- "KPH" - Không phát hiện

NGƯỜI TỔNG HỢP

Đỗ Hoàng Sơn

PHÒNG CNAT VÀ XNCLNC

Trương Thành Cột

Kiểm tra và giám sát  
TRUNG TÂM  
NƯỚC SẠCH VÀ  
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN  
Bùi Thị Thu Hòa

|  |                                                                                                                                                                                                                  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ *Test No*:                    /TTN-XN

Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiệp Hòa
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Hòa Lục, xã Hiệp Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Hiệp Hòa
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                              | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -                      | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,45                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | 1                         | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 0,09                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | KPH                       | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | KPH                       | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 456                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 457                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 67   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,04 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,66 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 123  | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 1    | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|  |                                                                                                                                                                                                                  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ *Test No*:            /TTN-XN

Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Kim Hòa
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Trà Cuôn, xã Kim Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Kim Hòa
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                                            | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                                       | -                      | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,51                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                                         | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | KPH                       | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito <sup>o</sup> ) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 0,13                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito <sup>o</sup> )  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | 0,02                      | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                                      | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | 0,89                      | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                                        | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 462                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                                | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 487                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 77   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,11 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,78 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 101  | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,34 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|  |                                                                                                                                                                                                             |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051</p> |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ Test No: /TTN-XN

Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ Customer: Nhà máy nước Nhị Trường
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Bông Ven, xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại nhà máy nước Nhị Trường
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025 Ngày trả kết quả/ Result date: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br>Parameter                         | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method              | Kết quả/<br>Result | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br>Maximum limit<br>allowed |
|------------|------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                             |                 | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,58               | 5,5 - 8,5                                                                             |
| 2          | Tổng<br>Coliform                               | CFU/100mL       | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | 1                  | $\leq 3$                                                                              |
| 3          | Nitrat ( $\text{NO}_3^-$<br>tính theo<br>Nito) | mg/L            | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 0,89               | $\leq 15$                                                                             |
| 4          | Amoni ( $\text{NH}_4^+$<br>tính theo<br>Nito)  | mg/L            | Salicylate Method<br>10031                   | 0,11               | $\leq 1$                                                                              |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                            | mg/L            | TCVN 6186:1996                               | KPH                | $\leq 4$                                                                              |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)              | mg/L            | Direct Measurement<br>Method 8160            | 451                | $\leq 1500$                                                                           |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo $\text{CaCO}_3$ )        | mg/L            | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 467                | $\leq 500$                                                                            |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 87   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,26 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,91 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 98   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,89 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|  |                                                                                                                                                                                                                  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ Test No:                      /TTN-XN                      Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Trường Thọ
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Sóc Cụt, xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Trường Thọ
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ Result date: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                     | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method              | Kết quả/<br>Result | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br>Maximum limit<br>allowed |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -               | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,61               | 5,5 - 8,5                                                                             |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL       | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | 1                  | ≤ 3                                                                                   |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L            | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 1,11               | ≤ 15                                                                                  |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L            | Salicylate Method<br>10031                   | 0,21               | ≤ 1                                                                                   |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L            | TCVN 6186:1996                               | 0,82               | ≤ 4                                                                                   |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L            | Direct Measurement<br>Method 8160            | 436                | ≤ 1500                                                                                |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L            | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 489                | ≤ 500                                                                                 |

|    |                                          |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                             | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua ( $\text{Cl}^-$ )                 | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 79   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,09 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua ( $\text{F}^-$ )                  | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,34 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )            | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 95   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                 | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                              | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                              | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                 | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,92 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                   | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|                                                                                                                                                                                                              |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br>TỈNH TRÀ VINH<br><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b><br><b>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051 |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

Số phiếu/ Test No:                    /TTN-XN

Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**/ TEST RESULT**

- Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Thuận Hòa
- Địa chỉ/ Address: Ấp Nô Công, xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ Sample recipient: Hồ Hữu Bằng
- Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Thuận Hòa
- Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ Result date: 23/4/2025
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                     | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method              | Kết quả/<br>Result | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br>Maximum limit<br>allowed |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -               | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,77               | 5,5 - 8,5                                                                             |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL       | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | KPH                | ≤ 3                                                                                   |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L            | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 1,03               | ≤ 15                                                                                  |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L            | Salicylate Method<br>10031                   | 0,42               | ≤ 1                                                                                   |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L            | TCVN 6186:1996                               | KPH                | ≤ 4                                                                                   |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L            | Direct Measurement<br>Method 8160            | 533                | ≤ 1500                                                                                |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L            | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 455                | ≤ 500                                                                                 |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 82   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,27 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,25 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 67   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,79 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <p style="text-align: center;">SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

Số phiếu/ *Test No*:                      /TTN-XN                      Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
/ TEST RESULT**

- Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Long Sơn
- Địa chỉ/ *Address*: Ấp Sơn Lang, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Long Sơn
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                              | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         |                        | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,72                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | KPH                       | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 1,08                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | 0,18                      | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | KPH                       | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 522                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 461                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                          |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                             | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua ( $\text{Cl}^-$ )                 | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 84   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,41 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua ( $\text{F}^-$ )                  | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,51 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )            | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 82   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                 | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                              | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                              | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                 | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 1,11 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                   | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|  |                                                                                                                                                                                                                  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ *Test No*:                    /TTN-XN

Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Thạnh Hòa Sơn
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Lạc Thạnh A, xã Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại nhà máy nước Thạnh Hòa Sơn
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                              | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -                      | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,34                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | 2                         | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 2,11                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | KPH                       | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | 1,01                      | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 516                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 443                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                          |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                             | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua ( $\text{Cl}^-$ )                 | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 69   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,56 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua ( $\text{F}^-$ )                  | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,61 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat ( $\text{SO}_4^{2-}$ )            | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 95   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                 | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                              | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                              | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                 | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 1,03 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                   | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|                                                                                                                                                                                                |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br>TỈNH TRÀ VINH<br>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH<br>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051 |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

Số phiếu/ *Test No*:                      /TTN-XN                      Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

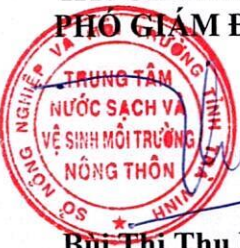
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**/ TEST RESULT**

- Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Hiệp Mỹ Tây
- Địa chỉ/ *Address*: Ấp Chợ, xã Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
- Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
- Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại nhà máy nước Hiệp Mỹ Tây
- Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
- Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
- Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
- Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                              | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         |                        | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,55                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | KPH                       | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 2,19                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | 0,09                      | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | KPH                       | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 573                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 448                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 91   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,78 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,38 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 117  | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 1,67 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
  
**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot respone, the sample will be destroyed.

|  |                                                                                                                                                                                                                  |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ *Test No*:                      /TTN-XN                      Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Hiệp Mỹ Đông
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Cái Giã Trên, xã Hiệp Mỹ Đông, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Hiệp Mỹ Đông
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                              | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -                      | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,61                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | 2                         | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 1,16                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | 0,45                      | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | 1,12                      | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 479                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 378                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 73   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,28 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,56 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 103  | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,09 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|                                                                                                                                                                                                                                              |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <p style="text-align: center;">SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>TỈNH TRÀ VINH<br/><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG<br/>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br/>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

Số phiếu/ *Test No*:                      /TTN-XN                      Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

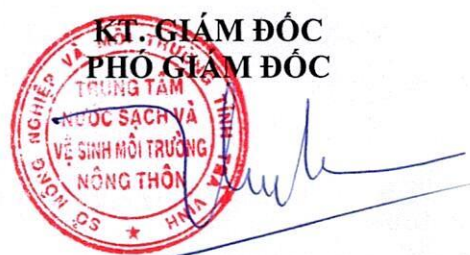
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM  
/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Mỹ Long Nam
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp 3, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại nhà máy nước Mỹ Long Nam
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                              | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -                      | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,63                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | KPH                       | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 0,08                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | 0,79                      | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | 1,49                      | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 487                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 375                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 69   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,07 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,93 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 91   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,89 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|  |                                                                                                                                                                                                                                     |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | <p>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</p> <p>TỈNH TRÀ VINH</p> <p><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b></p> <p><b>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b></p> <p>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051</p> |  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ *Test No*:

/TTN-XN

Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

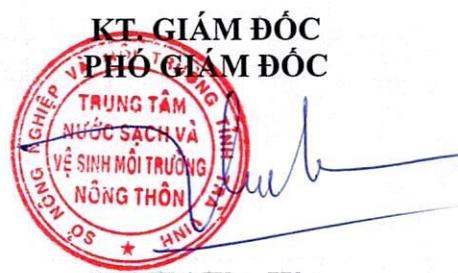
**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Mỹ Long Bắc
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Mỹ Thập, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại nhà máy nước Mỹ Long Bắc
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ *Result date*: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br><i>Parameter</i>                              | Đơn vị/<br><i>Unit</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>       | Kết quả/<br><i>Result</i> | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br><i>Maximum limit<br/>allowed</i> |
|------------|------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -                      | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,89                      | 5,5 - 8,5                                                                                     |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL              | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | 2                         | ≤ 3                                                                                           |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L                   | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 1,22                      | ≤ 15                                                                                          |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L                   | Salicylate Method<br>10031                   | KPH                       | ≤ 1                                                                                           |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L                   | TCVN 6186:1996                               | KPH                       | ≤ 4                                                                                           |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L                   | Direct Measurement<br>Method 8160            | 492                       | ≤ 1500                                                                                        |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L                   | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 412                       | ≤ 500                                                                                         |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 84   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,23 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,56 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 87   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,92 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

|                                                                                                                                                                                                              |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG<br>TỈNH TRÀ VINH<br><b>TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b><br><b>NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH</b><br>Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh      ĐT: (0294) 3852051 |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

Số phiếu/ Test No:      /TTN-XN

Ngày/Date 23 tháng/month 4 năm/year 2025

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**/ TEST RESULT**

1. Khách hàng/ Customer: Trạm cấp nước Vinh Kim
2. Địa chỉ/ Address: Ấp Chà Và, xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ Sample recipient: Hồ Hữu Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ Location of sampling: Tại trạm cấp nước Vinh Kim
5. Ngày lấy mẫu/ Sample date: 15/4/2025
6. Tên mẫu thử/ Name of sample: Nước dưới đất (nước thô)
7. Lượng mẫu/ Sample volume: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ Reception date: 15/4/2025      Ngày trả kết quả/ Result date: 23/4/2025
9. Tình trạng mẫu/ Status of sample: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

| STT<br>/No | Chỉ tiêu/<br>Parameter                                     | Đơn vị/<br>Unit | Phương pháp thử/<br>Test method              | Kết quả/<br>Result | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT<br>Ngưỡng giới<br>hạn cho phép/<br>Maximum limit<br>allowed |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | pH                                                         | -               | USEPA Electrode<br>Method 8156               | 7,62               | 5,5 - 8,5                                                                             |
| 2          | Tổng<br>Coliform                                           | CFU/100mL       | USEPA Membrane<br>Filtration Method<br>10029 | 2                  | ≤ 3                                                                                   |
| 3          | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup><br>tính theo<br>Nito) | mg/L            | Cadmium Reduction<br>Method 8171             | 2,14               | ≤ 15                                                                                  |
| 4          | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup><br>tính theo<br>Nito)  | mg/L            | Salicylate Method<br>10031                   | 0,34               | ≤ 1                                                                                   |
| 5          | Chỉ số<br>pecmangat                                        | mg/L            | TCVN 6186:1996                               | 1,02               | ≤ 4                                                                                   |
| 6          | Tổng chất rắn<br>hòa tan<br>(TDS)                          | mg/L            | Direct Measurement<br>Method 8160            | 511                | ≤ 1500                                                                                |
| 7          | Độ cứng (tính<br>theo CaCO <sub>3</sub> )                  | mg/L            | Titration Method with<br>EDTA Method 8226    | 431                | ≤ 500                                                                                 |

|    |                                                      |           |                                             |      |                 |
|----|------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------|------|-----------------|
| 8  | Arsenic (As)                                         | mg/L      | HACH Method 28000-88                        | KPH  | $\leq 0,05$     |
| 9  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )                            | mg/L      | Silver Nitrate Method 8225                  | 89   | $\leq 250$      |
| 10 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ) | mg/L      | USEPA Diazotization Method 8507             | 0,31 | $\leq 1$        |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> )                             | mg/L      | USEPA SPADNS 2 Method 10225                 | 0,77 | $\leq 1$        |
| 12 | Sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )              | mg/L      | USEPA SulfaVer 4 Method 8051                | 79   | $\leq 400$      |
| 13 | Đồng (Cu)                                            | mg/L      | USEPA Bicinchoninate Method 8506            | KPH  | $\leq 1$        |
| 14 | Kẽm (Zn)                                             | mg/L      | USEPA Zincon Method 8009                    | KPH  | $\leq 3$        |
| 15 | Nickel (Ni)                                          | mg/L      | USEPA Heptoxime Method 8150                 | KPH  | $\leq 0,02$     |
| 16 | Mangan (Mn)                                          | mg/L      | 1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149 | KPH  | $\leq 0,5$      |
| 17 | Sắt (Fe)                                             | mg/L      | USEPA FerroVer Method 8008                  | 0,97 | $\leq 5$        |
| 18 | E.Coli                                               | CFU/100mL | USEPA Membrane Filtration Method 10029      | KPH  | Không phát hiện |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 09:2023/BTNMT.



**Bùi Thị Thu Hòa**

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.